

Bản án số: 10/2025/KDTM-PT

Ngày 20/3/2025

“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.

Các Thẩm phán: Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo.

Vũ Việt Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Đặng Ngọc Hoài Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 42/2024/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024 về *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 19/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 104/2025/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP C1. Địa chỉ trụ sở: Số A đường T, quận H, thành phố H. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành V - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP C1, chi nhánh B1 (Theo văn bản ủy quyền số 652/UQ-HĐQT-NHCT-PCCT ngày 25/6/2024).

Ông Nguyễn Thành V ủy quyền lại: Bà Phan Thị Linh N – Phó Giám đốc, ông Nguyễn Hồng H – Phó phòng kế hoạch Doanh nghiệp, ông Võ Hưng S, ông Nguyễn Văn T, ông Hoàng Xuân T1 - Nhân viên quản lý nợ. Địa chỉ liên hệ: Số C đường N, phường H, quận L, thành phố Đ (Theo Văn bản ủy quyền số: 472, 473/UQ-CNBDN – TH ngày 04/9/2024 và văn bản ủy quyền số: 360/UQ-CNBDN – TH ngày 26/6/2024). Ông Võ Hưng S có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH C2. Trụ sở: Lô B KDT G, phường H, quận L, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T2 hoặc bà Nguyễn Thị Kiều T3; Cùng địa chỉ: Số A đường D, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2025 của Giám đốc Công ty TNHH C2. Bà Nguyễn Thị Kiều T3 có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quốc H1. Sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ C, phường H, quận L, thành phố Đ. Vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị Thu L. Sinh năm 1980. Địa chỉ: Khôi phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Trú tại : Tổ C, phường H, quận L, thành phố Đ. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Xuân Q. Sinh năm 1980. Địa chỉ: Số C - C đường Ô, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Hoài N1. Sinh năm 1975. Địa chỉ liên hệ: Số C - C đường Ô, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Thu P. Sinh năm 1973. Nơi ĐKKHKT : 122/17/2 Đường A, tổ D, Khu phố I, phường T, quận T, thành phố H. Địa chỉ: 8 Đường B, Khu phố H, phường T, quận T, thành phố H. Địa chỉ liên hệ: Số C - C đường Ô, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vắng mặt.

6. Ông Trần Văn T4. Sinh năm 1979 và bà Đặng Thị Phi . Sinh năm 1979. Cùng địa chỉ: K đường L, phường A, quận T, thành phố H. Vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Mậu .1 Sinh năm 1944. Địa chỉ: Số C đường Ô, phường A, thành phố T, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Công ty TNHH C2 là bị đơn và bà Nguyễn Thị Thu P, ông Nguyễn Quốc H1, ông Nguyễn Hoài N1, ông Nguyễn Xuân Q và ông Trần Văn T4 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty TNHH C2 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1 theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHN/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn bán cây xanh, tư vấn thiết kế thi công cảnh quan đường phố, dự án, kiến trúc công viên, sân vườn...; thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng/giấy nhận nợ; lãi suất cho vay: Lãi suất ưu đãi theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất ưu đãi lãi theo quy định của Ngân hàng TMCP C1 từng thời kỳ (hiện là 9%/năm). Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Dư nợ gốc đến ngày 21/8/2024 là 16.899.298.471 đồng; nợ lãi còn lại đến ngày 21/8/2024 là 1.968.019.374 đồng. Tổng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 21/8/2024 là 18.867.317.845 đồng.

2/ Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023-HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn bán cây xanh, tư vấn thiết kế thi công cảnh quan đường phố, dự án, kiến trúc công viên, sân vườn...; thời hạn cho vay: Tối đa 12 tháng/giấy nhận nợ; lãi suất cho vay: Lãi suất ưu đãi theo từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất ưu đãi lãi theo quy định của Ngân hàng TMCP C1 từng thời kỳ (hiện là 9%/năm). Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Dư nợ gốc đến ngày 21/8/2024 là 3.800.000.000 đồng; số nợ lãi còn lại đến ngày 21/8/2024 là 354.766.555 đồng. Tổng nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/8/2024 là 4.154.766.555 đồng.

Tổng nợ gốc và lãi của 02 Hợp đồng cho vay là 23.022.084.400 đồng.

Để đảm bảo toàn bộ cho 02 khoản vay trên, Công ty TNHH C2 thế chấp cho Ngân hàng TMCP C1 các tài sản bảo đảm sau:

- Đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 719,9 m² đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR553287 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/5/2024, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Quốc H1 và ông Nguyễn Xuân Q ngày 22/6/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 301983968/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 23/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Xuân Q, được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/6/2021.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 1.347m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR553286 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/4/2014, điều chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT690619 do UBND tỉnh Q cấp ngày 20/8/2014, chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 301983968/2022/HĐBĐ/NHCT 488-SODO BR553286 – BT690619 ngày 09/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Hoài N1, bà Nguyễn Thị Thu P được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2022.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61 tại Dự án G - khu A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 187,5m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ445791 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/10/2013, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 02/7/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT488-Goldenhills – khu A ngày 15/8/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/8/2022.

- Quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1 phát hành ra công chứng năm 2021 với số lượng 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, phát hành ngày 18/11/2021, ngày đáo hạn 18/11/2029 theo Hợp đồng cầm đồ giấy tờ có giá số: 3013976850/2021/HĐBĐ/NHCT488/Traiphieu2021 ngày 28/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và bà Huỳnh Thị Thu L có hồ sơ Giấy chứng nhận tài sản bảo đảm gồm Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1, mã số CTG2129T2 – 2381 do Ngân hàng TMCP C1 phát hành ngày 18/11/2021.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 88 tại Lô B, KDC làng đá mỹ nghệ N, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 86m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR922368 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2019, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 24/9/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 3020615498/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 03/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1, được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/11/2021.

Ngày 23/4/2024, ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 đã tự nguyện trả nợ thay một phần nợ cho Công ty TNHH C2 với số tiền 2.000.000.000 đồng. Ngân hàng đã xuất trả hồ sơ tài sản bảo đảm là Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 88 tại Lô B, KDC làng đá mỹ nghệ N, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 86m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR922368 do UBND quận N, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2019, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 24/9/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 3020615498/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 03/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1, được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/11/2021. Do đó, Ngân hàng TMCP C1 rút yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp trên. Công ty TNHH C2 bắt đầu vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại các Hợp đồng cho vay kể từ ngày 26/01/2024. Mặc dù, Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1 đã nhiều lần làm việc và gửi thông báo nợ quá hạn, thông báo thu chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn cho bên vay và các bên bảo lãnh bằng tài sản nhưng Công ty C2 vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. Do Công ty TNHH C2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng TMCP C1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc Công ty TNHH C2 phải trả cho Ngân hàng TMCP C1 toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 và Hợp đồng số: 3019838968/2023/HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 với tổng số nợ tạm tính đến ngày 21/8/2024 là 23.022.084.400 đồng. Trong đó nợ gốc là 20.699.298.471 đồng, nợ lãi là 2.322.785.929 đồng và phải tiếp tục trả các khoản tiền nợ lãi và nợ lãi quá hạn cho Ngân hàng TMCP C1 theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày 22/8/2024 cho đến khi thi hành án xong.

2/ Trường hợp Công ty TNHH C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C1 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP C1 là:

- Đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 719,9 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR553287 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/5/2024, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Quốc H1 và ông Nguyễn Xuân Q ngày 22/6/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 301983968/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 23/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Xuân Q, được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/6/2021.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 1.347m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR553286 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/4/2014, được chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT690619 do UBND tỉnh Q cấp ngày 20/8/2014, chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 301983968/2022/HĐBĐ/NHCT 488-SODO BR553286 – BT690619 ngày 09/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Hoài N1, bà Nguyễn Thị Thu P được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2022.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61 tại Dự án G - khu A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 187,5m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ445791 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/10/2013, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 02/7/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT488-Goldenhills – khu A ngày 15/8/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/8/2022.

- Quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1 phát hành ra công chúng năm 2021 với số lượng 3000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, phát hành ngày 18/11/2021, ngày đáo hạn 18/11/2029 theo Hợp đồng cầm đồ giấy tờ có giá số: 3013976850/2021/HĐBĐ/NHCT488/Traiphieu2021 ngày 28/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và bà Huỳnh Thị Thu L có hồ sơ giấy chứng nhận tài sản bảo đảm gồm Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1, mã số CTG2129T2 – 2381 do Ngân hàng TMCP C1 phát hành ngày 18/11/2021.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Ngân hàng TMCP C1 có ý kiến như sau: Đối với yêu cầu phản tố buộc Ngân hàng TMCP C1 có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOANG

ngày 02/6/2023. Tiến hành giải ngân hạn mức còn lại theo Công văn đề nghị giải ngân hạn mức đã duyệt số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH C2 thì Ngân hàng không đồng ý. Vì về nguyên tắc cho vay, theo quy định tại Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng N2, thông tư số: 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số: 39/2016/TT-NHNN, cũng như tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết thì bên vay phải có nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn, có phương án trả nợ cụ thể cho từng khoản vay. Đồng thời, bên vay phải báo cáo vụ thể về dòng tiền vay luân chuyển và cung cấp đầy đủ hợp lệ, hợp pháp các chứng từ/báo cáo về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh (báo cáo tài chính, hợp đồng kinh tế, hóa đơn...) cho việc sử dụng vốn vay theo yêu cầu của Ngân hàng. Khi có tiền về, bên vay phải ưu tiên trả nợ vay theo phương thức cho vay hạn mức đã thỏa thuận. Khi bên vay có nhu cầu giải ngân phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo hợp đồng tín dụng, đồng thời có đủ tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn vay và phương án kinh doanh khả thi, hiệu quả. Trường hợp bên vay không cung cấp đủ hồ sơ theo yêu cầu, Ngân hàng có quyền từ chối giải ngân theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Ngoài ra, Ngân hàng chưa nhận được hồ sơ đề nghị giải ngân nào của Công ty liên quan đến việc giải ngân như: Thời gian giải ngân, số tiền giải ngân, mục đích giải ngân, bên thụ hưởng, lãi suất áp dụng, các chứng từ hợp lệ, hợp pháp chứng minh mục đích sử dụng vốn vay và phương án trả nợ vay liên quan đến khoản giải ngân được ngân hàng chấp thuận, cùng các hồ sơ giải ngân như: Giấy nhận nợ, ủy nhiệm chi chuyển tiền cho người thụ hưởng... Ngân hàng cũng chưa có văn bản thông báo nào về việc dừng giải ngân đối với Công ty C2 nên phản tố của bị đơn là không có căn cứ và không đúng với quy định. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý toàn bộ nội dung này.

- Theo các quy định về quản lý cho vay và hợp đồng tín dụng ký kết, Công ty C2 được Ngân hàng cho vay với dư nợ 23.599.298.471 đồng, trong đó có 17.799.298.471 đồng (chiếm 75,4% dư nợ vay) là nợ đã cơ cấu theo TT02/2023/TT-NHNN về việc cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Theo quy định về quản lý hoạt động cho vay của Ngân hàng N2 cũng như tại hợp đồng tín dụng, Ngân hàng được quyền giám sát và yêu cầu Công ty N3 các hồ sơ liên quan để đánh giá tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh để đảm bảo nguồn thu trả nợ, đồng thời yêu cầu công ty đưa ra kế hoạch trả nợ khoản vay. Do đó, Ngân hàng đề nghị Công ty đưa ra kế hoạch trả nợ đối với số tiền 2.200.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với các quy định về quản lý hoạt động cho vay của Ngân hàng N2 cũng như thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp Công ty C2 không phối hợp thực hiện, Ngân hàng được quyền chủ động trích tiền từ tài khoản thu hồi nợ đến hạn/trước hạn hoặc tạm khóa tài khoản của Bên vay (Công ty C2) hoặc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn (quy định tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng). Bên cạnh đó, tại các hợp đồng bảo đảm nợ vay của Công ty (ký kết giữa các bên bảo đảm với Ngân hàng) có thỏa thuận trường hợp giá trị tài sản bảo đảm giảm sút giảm thì bên bảo đảm phải bổ sung tài khoản bảo đảm (tại điều 4 Hợp đồng bảo

đảm) hoặc bên vay (Công ty C2) phải rút giảm giá trị nợ vay tương ứng với phần tài sản sụt giảm. Theo xác định của Ngân hàng, các tài sản bảo đảm của Công ty có sự sụt giảm giá trị đáng kể so với thời điểm thế chấp (Ngân hàng có quyền tự xác định giá trị tài sản thế chấp theo chính sách định giá của Ngân hàng tại khoản 2.02, Điều 2 Hợp đồng bảo đảm). Trên cơ sở đánh giá lại giá trị các tài sản bảo đảm, Ngân hàng thông báo đến Công ty về việc sụt giảm giá trị của tài sản để Công ty có phương án bổ sung tài sản hoặc rút giảm dư nợ vay tương ứng. Vì vậy, Ngân hàng có thông báo cho Công ty việc sụt giảm giá trị tài sản bảo đảm và yêu cầu công ty có phương án rút giảm dư nợ 2.200.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với các quy định về quản lý hoạt động cho vay cũng như thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm đã ký kết nên các nội dung phản tố của Công ty là không có căn cứ và không đúng với các thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng, cũng như quy định về quản lý hoạt động cho vay của Ngân hàng N2. Ngân hàng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty C2.

Công ty C2 không có hồ sơ đề nghị giải ngân phù hợp gửi đến Ngân hàng và không đáp ứng các điều kiện giải ngân theo quy định tại Hợp đồng cho vay đã ký kết như: Công ty không có phương án trả nợ vay khả thi liên quan đến khoản giải ngân được Ngân hàng chấp nhận; Công ty không cung cấp đủ các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay cho khoản giải ngân; tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty S1 giá trị và không đủ điều kiện về tài sản bảo đảm để giải ngân. Đồng thời, sau khi Công ty vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán nợ vay Ngân hàng từ ngày 26/01/2024 và tiếp tục kéo dài việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ (mặc dù đã được Ngân hàng thông báo nợ quá hạn nhiều lần) buộc Ngân hàng phải ra thông báo chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn đối với Công ty tại thời hạn 31/3/2024. Do đó, Ngân hàng không đồng ý với toàn bộ yêu cầu buộc Ngân hàng tiếp tục thực hiện hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023 - HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOÀNG ngày 02/6/2023 và tiến hành giải ngân hạn mức còn lại theo Công văn đề nghị số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH C2. Ngoài ra, Công ty C2 có đề cập nội dung đã gửi Ngân hàng Công văn số: 25-10/2023/CV/NH lập ngày 25/10/2023 về việc đề nghị Ngân hàng giải ngân hạn mức còn dư là 977.951.529 đồng hoặc xuất tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 98 lô 03 khu B2-1 khu tái định cư phục vụ dự án Khu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đang thế chấp mức vay 900.000.000 đồng/977.951.529 đồng. Ngân hàng khẳng định không nhận được văn bản số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 của Công ty C2 như đã nêu trên trong Đơn phản tố 18/7/2024. Để làm rõ nội dung này, Ngân hàng đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ, xác minh việc Công ty C2 có gửi văn bản số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 cho Ngân hàng không. Đồng thời, Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét, đối chiếu tính logic về mặt thời gian giữa việc gửi/nhận của Công văn đề nghị giải ngân/rút tài sản ngày 25/10/2023 và Đơn khiếu nại ngày 26/10/2023 của Công ty C2 đối với Ngân hàng để có thêm cơ sở xác thực việc Công ty không gửi văn bản số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023. Bởi lẽ, trong suốt quá trình giải quyết các vụ việc

giữa Công ty C2 và Ngân hàng, tính đến trước thời điểm phản tố, trong tất cả các Công văn/biên bản làm việc/các đơn khiếu nại của Công ty C2 ban hành đều không có bất cứ nội dung nào liên quan đề cập đến Công văn số 25-10/2023/CV/NH lập ngày 25/10/2023 của Công ty C2. Do đó, Ngân hàng cho rằng Công ty C2 đã tự tạo lập công văn số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 để làm cơ sở phản tố mà văn bản này không phát sinh trong quá trình giải quyết giữa Công ty và Ngân hàng.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 rút Công ty TNHH C2 ra khỏi danh sách nợ xấu, đồng thời không tính lãi suất theo trường hợp nợ xấu thì Ngân hàng không đồng ý và có ý kiến như sau: Công ty C2 chậm trả lãi vay tại Ngân hàng từ ngày 26/01/2024, chậm trả nợ gốc tại Ngân hàng từ ngày 30/01/2024. Tại các biên bản làm việc ngày 22/02/2024 và Công văn số: 1603/2024/CV/NH ngày 16/3/2024 của Công ty C2 gửi đến Ngân hàng Đ có nêu rõ nội dung Công ty đang gặp khó khăn về tài chính chưa thể sắp xếp nguồn trả nợ Ngân hàng, đồng thời Công ty có đề nghị Ngân hàng cho thêm thời gian để thu xếp nguồn trả nợ. Từ đó cho thấy, việc phát sinh nợ quá hạn xuất phát từ nguyên nhân chủ quan của Công ty C2 và Công ty C3 đã tự thừa nhận nội dung này tại các biên bản làm việc/ Công văn gửi đến Ngân hàng.

Kể từ ngày phát sinh nợ quá hạn, mặc dù đã được Ngân hàng thông báo bằng văn bản nhiều lần nhưng đến nay Công ty C2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ quá hạn cho Ngân hàng (ngoại trừ vào ngày 23/4/2024, ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 có thực hiện trả nợ thay số tiền 2.000.000.000 đồng nợ gốc vay và rút 01 tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 292, tờ bản đồ số 88 tại địa chỉ lô B, - B, KDC làng đã mỹ nghệ N, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng). Hiện nay, khoản vay của Công ty TNHH C4 thuộc nhóm nợ xấu và tính lãi suất theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 và Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023/HĐCVHM/ NHCT 488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1 với Công ty TNHH C2. Vì vậy, Ngân hàng không đồng ý rút Công ty C2 ra khỏi danh sách nợ xấu, đồng thời không tính lãi suất theo trường hợp nợ xấu đối với Công ty C2.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty TNHH C2 trình bày:* Công ty TNHH C2 và Ngân hàng TMCP C1 có ký kết về việc vay vốn theo các hợp đồng tín dụng và các tài sản bảo đảm trên như nguyên đơn trình bày. Công ty TNHH C2 thừa nhận và chấp nhận còn nợ Ngân hàng TMCP C1 tổng số tiền tính đến ngày 21/8/2024 là 23.022.084.400 đồng. Trong đó, nợ gốc là 20.699.298.471 và nợ lãi là 2.322.785.929 đồng.

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHN/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 ký kết giữa Ngân hàng TMCP C1 - chi nhánh B1 với Công ty TNHH C2 dư nợ gốc đến ngày 21/8/2024 là 16.899.298.471 đồng; nợ lãi còn lại đến ngày 21/8/2024 là 1.968.019.374 đồng.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023-HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 ký kết giữa Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1 với Công ty TNHH C2 dư nợ gốc đến ngày 21/8/2024 là 3.800.000.000 đồng; số nợ lãi còn lại đến ngày 21/8/2024 là 354.766.555 đồng. Công ty TNHH C2 xin gia hạn thời hạn trả nợ. Trường hợp mà Công ty TNHH C2 không trả được nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng thì Công ty TNHH C2 đồng ý xử lý toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

* Ngoài ra, Công ty TNHH C2 có yêu cầu phản tố đã được Tòa án thụ lý phản tố như sau:

- Yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/06/2023. Tiến hành giải ngân phần hạn mức còn lại theo Công văn đề nghị giải ngân hạn mức đã duyệt số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH C2.

- Yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 rút Công ty TNHH C2 ra khỏi danh sách nợ xấu. Đồng thời không tính lãi suất theo trường hợp nợ xấu.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH C2 là một khách hàng thường xuyên của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh B1. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty chưa từng bị xếp vào danh sách nợ xấu. Việc hợp tác vay vốn trong kinh doanh, Công ty C2 luôn có thiện chí để phối hợp với Ngân hàng thanh toán các khoản nợ. Trong đó, căn cứ hồ sơ cơ cấu theo thông tư 02/2023/TT-NHNN và các văn bản tài liệu liên quan giữa Ngân hàng và Công ty C2, bắt đầu từ tháng 06/2022 đến tháng 06/2024. Trong thời gian nợ cơ cấu, bên Công ty C2 vẫn thường xuyên làm việc với ông Nguyễn Thành V và bà Phan Thị Linh N để làm việc về khoản vay trên. Đến tháng 07/2023, Công ty C2 có đề đơn yêu cầu giải ngân hạn mức còn lại. Tuy nhiên, phía Ngân hàng không thực hiện. Thực tế, Công ty C2 đã rút được 2 tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP C1. Việc Ngân hàng không giải ngân hạn mức còn lại của khoản vay khiến Công ty C2 không có dòng vốn lưu động trong kinh doanh, dẫn đến không có kinh phí thực hiện dự án. Dự án bị đình trệ, chủ đầu tư không thanh toán. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc Công ty không thể thanh toán được khoản vay tại Ngân hàng. Khoảng thời gian từ tháng 01 đến tầm tháng 02, Ngân hàng đã xếp Công ty C2 vào danh sách nợ xấu. Phía Công ty C2 có lên làm việc và đưa ra lộ trình từ 03 đến 06 tháng để thu xếp tài chính thanh toán khoản nợ. Ngân hàng có đưa ra thông báo buộc Công ty phải thanh toán trong thời gian từ 08/3 đến 31/3. Với thời gian chưa được 01 tháng là quá ngắn để Công ty C2 đưa ra lộ trình để thanh lý tài sản, sắp xếp tài chính thanh toán khoản nợ với Ngân hàng. Công ty C2 luôn có thiện chí để thu xếp thanh toán khoản nợ, nhưng Ngân hàng không tạo điều kiện, không thực hiện theo đúng hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho Công ty rất nhiều. Đối với khoản nợ của Công ty C2 tại Ngân hàng TMCP C1, Công ty C2 đề nghị được gia hạn thời gian từ 03 tháng đến 06 tháng để Công ty C2 thu xếp nguồn tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp không trả được nợ cho Ngân hàng thì Công ty C2 để Ngân hàng xử lý toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi khoản nợ.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ, bị đơn hoàn toàn đồng ý và thống nhất với các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án đối với 04 tài sản thế chấp và không có ý kiến gì. Ngoài ra, Công ty C2 không đồng ý với ý kiến trình bày của Ngân hàng TMCP C1 về việc Công ty C2 kinh doanh thua lỗ, vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì trước tháng 01/2024, Công ty C2 vẫn thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ đầy đủ. Tuy nhiên, đến khoảng tháng 01/2024 thì Ngân hàng tự ý thu hồi toàn bộ số tiền trong tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng, đồng thời xếp Công ty C2 vào nhóm nợ xấu. Sau đó, Công ty C2 có làm việc với Ngân hàng về việc nợ xấu, thì Ngân hàng có đưa ra phương án trả nợ là ngày 08/3/2024 đến ngày 31/3/2024. Tuy nhiên, đối với thời gian Ngân hàng đưa ra là quá ngắn để Công ty C2 sắp xếp được thời gian trả khoản nợ trên. Đối với ý kiến về việc Ngân hàng cho rằng tài sản thế chấp của Công ty C2 bị thụt giảm giá trị thì Công ty C2 cho rằng việc này không có căn cứ. Việc Ngân hàng tự ý thu hồi toàn bộ số tiền trong tài khoản của Công ty C2 thì Công ty C2 cho rằng không hợp lý vì không thuộc trường hợp quy định tại Điều 8.1 Hợp đồng tín dụng.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Hoài N1 trình bày: Công ty TNHH C2 và Ngân hàng TMCP C1 có ký 02 Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHN/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023-HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay và lãi suất vay như Ngân hàng và Công ty C2 trình bày. Để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH C2, ông Nguyễn Hoài N1 và bà Nguyễn Thị Thu P đồng ý thế chấp toàn bộ tài sản: Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 1.347m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR553286 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/4/2014, điều chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT690619 do UBND tỉnh Q cấp ngày 20/8/2014, chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 301983968/2022/HĐBĐ/NHCT 488-SODO BR553286 – BT690619 ngày 09/02/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Hoài N1, bà Nguyễn Thị Thu P được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2022. Việc thế chấp này, ông N1 và bà Nguyễn Thị Thu P hoàn toàn tự nguyện lấy tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH C2 tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1. Tuy nhiên, có văn phòng làm việc của T5 mầm non được xây dựng cùng thời điểm, diện tích khoảng 20m², được xây dựng trên đất trồng cây lâu năm khác, tại thời điểm xây dựng ông N1 không nắm rõ diện tích đó là đất trồng cây lâu năm khác. Sau này, khi phát hiện ra thì mới biết được phần diện tích đó là đất trồng cây lâu năm khác. Toàn bộ được thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR553286 do UBND thành phố T,

tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/4/2014. Phần xây dựng không có Giấy phép xây dựng. Nay, Công ty TNHH C2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C1 thì ông Nguyễn Hoài N1 đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH C2, đề nghị Tòa án làm rõ nội dung mà bị đơn trình bày. Trường hợp, Ngân hàng S2 mà dẫn đến Công ty C2 có nợ xấu thì đề nghị làm rõ vì việc này ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N1. Đề nghị Ngân hàng cung cấp cho ông N1 02 tài liệu gồm: Biên bản thẩm định hợp đồng thế chấp 02 tài sản thế chấp gồm thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam và thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa ông N1, bà P và Ngân hàng. Sau này, khi được Ngân hàng cung cấp các tài liệu như yêu cầu ông N1 sẽ có ý kiến phản hồi với Tòa án sau. Ông Nguyễn Hoài N1 hoàn toàn đồng ý và thống nhất với các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án đối với 04 tài sản thế chấp và không có ý kiến gì.

+ Ông Nguyễn Xuân Q trình bày: Công ty TNHH C2 và Ngân hàng TMCP C1 có ký 02 Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHN/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng và Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023-HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay và lãi suất vay như Ngân hàng và Công ty C2 trình bày. Để đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH C2, ông Nguyễn Xuân Q đồng ý thế chấp toàn bộ tài sản là Đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 719,9 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR553287 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/5/2024, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Quốc H1 và ông Nguyễn Xuân Q ngày 22/6/2021 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 301983968/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 23/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Xuân Q. Việc thế chấp này, ông Nguyễn Xuân Q hoàn toàn tự nguyện lấy tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH C2 tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1. Nay, Công ty TNHH C2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C1 thì ông Q đề nghị Ngân hàng G thời hạn trả nợ 03 tháng để ông có thời gian thu xếp tiền để trả nợ cho Ngân hàng và rút tài sản thế chấp nói trên. Trường hợp Công ty TNHH C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì ông đồng ý lấy toàn bộ tài sản của mình để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ông Nguyễn Xuân Q hoàn toàn đồng ý và thống nhất với các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án đối với 04 tài sản thế chấp và không có ý kiến gì.

+ Ông Trần Văn T4 trình bày: Công ty TNHH C2 và Ngân hàng TMCP C1 có ký 02 Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHN/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng) và Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2023-HĐCVHM/NHCT488-NAM

HOANG ngày 02/6/2023 với hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), mục đích cho vay và lãi suất vay như Ngân hàng và Công ty C2 trình bày. Để đảm bảo khoản vay tương đương đối với khoản vay của bị đơn, ông T4, bà P1 đồng ý thế chấp toàn bộ tài sản là Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61 tại Dự án G - khu A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 187,5 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ445791 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/10/2013, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 02/7/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT488-Goldenhills – khu A ngày 15/8/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị Phi. Ông T4 chỉ đồng ý thế chấp tài sản cho khoản vay tương đương đối với tài sản của ông và không đồng ý thế chấp tài sản của ông T4 cho toàn bộ khoản vay của Công ty TNHH C2. Việc thế chấp này, ông bà hoàn toàn tự nguyện lấy tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH C2 tại Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1. Nay, Công ty TNHH C2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP C1 thì ông T4 đề nghị Ngân hàng G thời hạn trả nợ 06 tháng để có thời gian thu xếp tiền trả nợ cho Ngân hàng và rút tài sản thế chấp nói trên, sẽ trao đổi với ông H1 và Công ty TNHH C2, ông T4 sẽ bỏ toàn bộ nợ gốc để rút tài sản thế chấp, lãi thì Công ty TNHH C2 phải chịu. Trường hợp Công ty TNHH C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì ông T4 đồng ý lấy toàn bộ tài sản của mình để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng. Ông Trần Văn T4 hoàn toàn đồng ý và thống nhất với các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án đối với 04 tài sản thế chấp và không có ý kiến gì.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thông báo, văn bản tố tụng cho bà Huỳnh Thị Thu L, bà Nguyễn Thị Thu P, bà Đặng Thị P1 và bà Trần Thị M theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các đương sự trên vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến của mình.

Với nội dung nói trên, Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 19/2024/KDTM-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Điều 30, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 292, 293, 310, 319, 320, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C1 đối với Công ty TNHH C2.

* Xử: Buộc Công ty TNHH C2 phải trả cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền tạm tính đến ngày 21/8/2024 là 23.022.084.400 đồng. Trong đó, nợ gốc là 20.699.298.471 đồng, nợ lãi là 2.322.785.929 đồng.

Lãi phát sinh tiếp tục được tính từ ngày 22/8/2024 cho đến khi Công ty TNHH C2 thanh toán dứt điểm số nợ trên cho Ngân hàng TMCP C1 thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết (Hợp đồng cho vay hạn mức số: 3019838968/2022-HĐCVHM/NHCT488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 và Hợp đồng số: 3019838968/2023/HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023).

* Xử lý tài sản thế chấp: Áp dụng Điều 299 BLDS năm 2015.

Trường hợp Công ty TNHH C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP C1 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm:

- Đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 719,9 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR553287 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/5/2024, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Quốc H1 và ông Nguyễn Xuân Q ngày 22/6/2021 (Bao gồm phần xây dựng: Có 01 công trình xây dựng cấp 4, kết cấu: Tường xây, mái lợp tôn, phía T giáp đường Ông Ích K, phía Đông Bắc và Đông Nam giáp nhà dân, phía Tây Nam giáp thửa 92, tờ bản đồ số 21) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 301983968/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 23/6/2021 tại Văn phòng C5 số công chứng 02177, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/6/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Xuân Q, được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 23/6/2021 tại Chi nhánh Văn phòng Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, diện tích: 1.347 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR553286, sổ vào sổ cấp GCN CH01209/Q30T134 do UBND thành phố T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/4/2014, điều chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BT690619, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT07956 do UBND tỉnh Q cấp ngày 20/8/2014, chỉnh lý biến động cho bà Nguyễn Thị Thu P và ông Nguyễn Hoài N1 ngày 18/01/2022 (Thửa đất có 87m² đất trồng cây lâu năm nằm trong đường quy hoạch 6m; Thửa đất được xác định theo Sơ đồ thửa đất trên Giấy CNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 553286 do UBND thành phố T cấp ngày 15/5/2014; Giấy chứng nhận này là một bộ phận không thể tách rời với GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 553286 do UBND thành phố T cấp ngày 15/5/2014); Bao gồm 03 dãy nhà (gồm các phòng học và phòng bếp), nguyên 03 dãy nhà là T5 mầm non Tuổi thần tiên có kết cấu: Tường xây, trụ bê tông, móng bê tông, mái lợp tôn, nền lát gạch men có tứ cận thửa đất: Phía Bắc giáp thửa 125, tờ bản đồ số 21, phía Tây và phía Đông giáp nhà dân và phía Nam giáp kiệt bê tông theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT 488-SODO BR553286 – BT690619 ngày 09/02/2022

tại Văn phòng C5 theo số công chứng 0402, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09.2.2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Nguyễn Hoài N1, bà Nguyễn Thị Thu P được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/02/2022 tại Chi nhánh Văn phòng Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61 tại Dự án G - khu A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, diện tích: 187,5 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ445791 do UBND thành phố Đ cấp ngày 29/10/2013, chỉnh lý biến động cho ông Trần Văn T4 và bà Đặng Thị P1 ngày 02/7/2022 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT488-Goldenhills – khu A ngày 15/8/2022 tại Văn phòng C6 số công chứng 4617, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/8/2022 giữa Ngân hàng TMCP C1 và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 15/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1 phát hành ra công chúng năm 2021 với số lượng 3000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, phát hành ngày 18/11/2021, ngày đáo hạn 18/11/2029 theo Hợp đồng cầm đồ giấy tờ có giá số: 3013976850/2021/HĐBĐ/NHCT488/Traiphieu2021 ngày 28/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP C1 và bà Huỳnh Thị Thu L có hồ sơ Giấy chứng nhận tài sản bảo đảm gồm Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1 Phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029, mã số CTG2129T2 – 2381 do Ngân hàng TMCP C1 chứng nhận ngày 18/11/2021.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH C2 về việc: Yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 tiếp tục thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số 3019838968/2022-HĐC7 HOANG ngày 02/06/2023. Tiến hành giải ngân phần hạn mức còn lại theo Công văn đề nghị giải ngân hạn mức đã duyệt số: 25-10/2023/CV/NH ngày 25/10/2023 của Công ty TNHH C2. Yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 rút Công ty TNHH C2 ra khỏi danh sách nợ xấu. Đồng thời, không tính lãi suất theo trường hợp nợ xấu.

3. Án phí KDTM sơ thẩm: Công ty TNHH C2 phải chịu án phí đối với số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP C1 là 131.022.084đồng. Công ty TNHH C2 phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000898 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Công ty TNHH C2 đã nộp đủ án phí phản tố. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền: 66.068.556 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu theo biên lai thu số 0000564 ngày 12/4/2024.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 20.000.000 đồng Ngân hàng TMCP C1 đã tạm ứng và đã chi xong nên Công ty TNHH C2 có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024, Công ty TNHH C2 là bị đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Ngày 10/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị Thu L, ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Hoài N1, ông Nguyễn Quốc H1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Huỳnh Thị Thu L, ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1 đã rút đơn kháng cáo trước phiên tòa phúc thẩm nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu L, ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị Thu P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt thì coi như từ bỏ việc kháng cáo nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của những người trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296, 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Công ty TNHH C2 thì thấy:

[2.1] Xét Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3019838968/2022- HĐCVHN/NHC 1488-CTY NAM HOANG ngày 02/6/2022 và số 301983 8968/2023- HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 thì thấy: Các Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh B1 và Công ty C2 được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên, thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và quy định của Luật Các tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia giao dịch. Công ty C2 đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng đúng theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ. Tính đến ngày 21/8/2024, tổng số dư nợ Công ty C2 phải thanh toán theo 02 hợp đồng tín dụng là 23.022.084.400 đồng, trong đó: Nợ gốc là 20.699.298.471 đồng, nợ lãi là 2.322.758.929 đồng. Như vậy, Công ty C2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Ngân hàng khởi kiện và được Tòa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng tuyên buộc Công ty C2 phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền 23.022.084.400 đồng, trong đó: Nợ gốc là 20.699.298.471 đồng, nợ lãi là 2.322.758.929 đồng. Đồng thời, xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 125, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số: 301983968/2021/HĐBĐ/NHCT488 ngày 23/6/2021 ký giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Quốc H1, Nguyễn Xuân Q; Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 92, tờ bản đồ số 21 tại phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng thế chấp số: 3019838968/2022/ HĐBĐ/NHCT 488-SODO BR553286 – BT690619 ngày 09/02/2022 ký giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Hoài N1, bà Nguyễn Thị Thu P; Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 61 tại Dự án G - khu A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp số: 3019838968/2022/HĐBĐ/NHCT488-Goldenhills – khu A ngày 15/8/2022 ký giữa Ngân hàng và ông Trần Văn T4, bà Đặng Thị P1; Quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng TMCP C1 phát hành ra công chúng năm 2021 với số lượng 3000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, phát hành ngày 18/11/2021 theo Hợp đồng cầm đồ giấy tờ có giá số: 3013976850/2021/HĐBĐ/NHCT488/Traiphieu 2021 ngày 28/12/2021 ký giữa Ngân hàng và bà Huỳnh Thị Thu L để thu hồi nợ cho Ngân hàng, nếu Công ty C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, đúng pháp luật được quy định tại các Điều 463, 466, 299, 323 Bộ luật dân sự và Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Tuy nhiên, Công ty TNHH C2 không kháng cáo về nghĩa vụ thanh toán và đồng ý trả nợ gốc và lãi theo Bản án sơ thẩm đã tuyên nên HĐXX không xét đến.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố là nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C2 thì thấy:

[2.2.1] Đối với yêu cầu buộc Ngân hàng có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện Hợp đồng số: 301983 8968/2023- HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 thì thấy: Công ty TNHH C2 thừa nhận và chấp nhận trả toàn bộ số nợ 23.022.084.400 đồng cho Ngân hàng TMCP C1, nên đủ cơ sở xác định lỗi vi phạm quan hệ tín dụng thuộc về Công ty C2. Xét thấy, do Công ty H2 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán quy định tại các hợp đồng hạn mức tín dụng số: 3019838968/2022 - HĐCVHN/NHC 1488-C7 HOANG ngày 02/6/2022 và số: 301983 8968/2023- HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023. Cụ thể, ngày 26/01/2024, Công ty H2 không tiếp tục thanh toán tiền gốc và lãi đối với các khoản vay. Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo cho Công ty C2 về khoản nợ quá hạn, nhưng Công ty H2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn. Do đó, Ngân hàng chấm dứt việc cho vay là có căn cứ. Đồng thời, đến thời điểm trước khi khởi kiện Ngân hàng TMCP C1 đã tiến hành cơ cấu lại khoản nợ cho Công ty C2, nhưng Công ty C2 vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên kháng cáo của Công ty H2 yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng số: 301983 8968/2023- HĐCVHM/NHCT488-NAM HOANG ngày 02/6/2023 là không có cơ sở.

[2.2.2] Đối với yêu cầu phản tố Công ty TNHH C2 yêu cầu Ngân hàng TMCP C1 rút Công ty ra khỏi danh sách nợ xấu, đồng thời không tính lãi suất theo trường hợp nợ xấu thì thấy: Tại khoản 9, Mục 1 Chương II của Thông tư số: 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng N2 đã quy định : *“Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Ngân hàng, tổ chức tín dụng phi Ngân hàng phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của*

pháp luật” và Điều 16 quy định “...Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng...” Công ty TNHH C2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng TMCP C1 từ thời điểm ngày 16/01/2024 nên nằm trong danh sách nợ xấu theo quy định tại Thông tư số: 31/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Ngân hàng N2 nên buộc phải chấm dứt Hợp đồng cho vay, đồng thời Công ty C2 phải có nghĩa vụ trả nợ thanh toán toàn bộ gốc và nợ lãi quá hạn theo quy định đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên cho Ngân hàng là đúng pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH C2.

[4] Án phí KDTM-ST: Công ty TNHH C2 phải chịu theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Chi phí tố tụng: Công ty TNHH C2 có nghĩa vụ hoàn lại cho Ngân hàng TMCP C1 số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Công ty TNHH C2 không kháng cáo nên không đề cập đến.

[6] Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty TNHH C2 phải chịu án phí KDTM-PT. Đối với ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P đều được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng là thiếu sót của cấp sơ thẩm vì đây không phải là vụ án dân sự nên cần buộc các đương sự có tên trên phải tiếp tục nộp tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Riêng bà Huỳnh Thị Thu L do rút kháng cáo nên phải chịu 1.000.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 1.000.000 đồng. Ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1 do rút kháng cáo nên mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng/người. Tuy nhiên, ông Q và ông H1 mới nộp mỗi người 300.000 đồng/người nên buộc ông Q và ông H1 phải có nghĩa vụ nộp tiếp mỗi người 700.000 đồng/người. Sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đối với ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P. Buộc ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P tiếp tục nộp mỗi người 1.700.000 đồng/người để sung công quỹ nhà nước.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 19/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo hướng không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH C2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Hoài N1, ông Nguyễn Quốc H1, ông Trần Văn T4, bà Huỳnh Thị Thu L, bà Nguyễn Thị Thu P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289; khoản 3 Điều 296, 312; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 100 và Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 292, 293, 310, 319, 320, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Thu L, ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1, ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4, bà Nguyễn Thị Thu P.

2. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH C2 đối với Ngân hàng TMCP C1.

2.1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 19/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí KDTM-PT: Công ty TNHH C2 phải chịu 2.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008970 ngày 23/10/2024 và số tiền 1.700.000 đồng theo biên lai thu số 0009016 ngày 05/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Bà Huỳnh Thị Thu L phải chịu 1.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.700.000 đồng theo biên lai thu số 0009014 ngày 05/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Thu L 1.000.000 đồng, trong đó 700.000 đồng theo biên lai thu số 0009014 ngày 05/11/2024 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008972 ngày 23/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1, mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng/người nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008968 và 0008971 cùng ngày 23/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Buộc ông Nguyễn Xuân Q, ông Nguyễn Quốc H1, mỗi người phải tiếp tục nộp 700.000 đồng/người. Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P, mỗi người đã nộp 300.000 đồng lần lượt từng người tại biên lai thu số 0008966; 0008967; 0008969 cùng ngày 23/10/2024. Buộc ông Nguyễn Hoài N1, ông Trần Văn T4 và bà Nguyễn Thị Thu P, mỗi người tiếp tục nộp: 1.700.000 đồng/người để sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự quận Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bé